TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH L **TỈNH VĨNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 53/2023/HN-ST
Ngày: 22 - 6 - 2023
T/c về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan P

2. Ông Nguyễn Văn C

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Bé D - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh L tham gia phiên tòa:* (không tham gia).

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2023/TLST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2023 tranh chấp về việc "*Ly hôn*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: *Bà Võ Thị Hồng N, sinh năm 1983* (vắng mặt)

Cư trú tại nhà số 102/8, ấp Long T, xã Long P, huyện Long H, tỉnh Vĩnh L.

2. Bị đơn: *Ông Đang Trung H, sinh năm 1973* (vắng mặt)

Cư trú tại nhà số 69/15, đường Tran P, Phường 4, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/02/2023 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Bà N và ông H quen biết tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, thị xã Vĩnh L (nay là thành phố Vĩnh L), tỉnh Vĩnh L vào ngày 11/4/2002. Sau cưới, bà N và ông H chung sống bên gia đình chồng rất hạnh phúc. Đến đầu năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình. Từ năm 2020, vợ chồng chung sống một nhà nhưng không còn tình cảm cho đến nay. Bà N yêu cầu được ly hôn với ông H. Về con chung, bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đang Khanh C, sinh ngày 17/11/2015 và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Đang Trung T, sinh ngày 12/5/2003 đủ tuổi thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại bà N có thu nhập lương từ Công ty cổ phần may Vĩnh Tiến Vĩnh L mỗi tháng gần 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng). Tài sản chung và nợ tài sản đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Đang Trung H đã được tống đạt văn bản tố tụng lần nhất vào ngày 29/3/2023; lần hai vào ngày 10/4/2023, để tham gia phiên họp lần nhất vào ngày 06/4/2023; lần hai vào ngày 04/5/2023 và thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 06/5/2023 nhưng ông H vắng mặt, không lý do và không có lời khai phản hồi vụ kiện nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N đề nghị xét xử sơ thẩm vắng mặt theo đơn ngày 04/5/2023 và không có nộp tài liệu, chứng cứ gì mới để xuất trình.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông H vắng mặt, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng lần thứ nhất vào ngày 06/5/2023; lần hai vào ngày 12/6/2023 để tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ nhất ngày 31/5/2023 và phiên tòa sơ thẩm lần hai ngày 22/6/2023 nhưng ông H vắng mặt, không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại địa phận thành phố Vĩnh L. Xét đây là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Bà N đề nghị xét xử vắng mặt, ông H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không lý do. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bà N và ông H theo luật định.

[2]. Bà N và ông H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, thị xã Vĩnh L (nay là thành phố Vĩnh L), tỉnh Vĩnh L là đã tuân thủ điều kiện kết hôn, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ ngày đăng ký kết hôn vào ngày 11/4/2002.

Về mâu thuẫn vợ chồng, bà N xác định do bất đồng quan điểm, không hợp nhau về tính tình. Từ năm 2020, vợ chồng chung sống một nhà nhưng không còn tình cảm cho đến nay. Về phía ông H vắng mặt các phiên họp hòa giải, không có văn bản phản hồi nội dung thông báo thụ lý vụ án và thông báo kết quả công khai chứng cứ và hòa giải nên ông H phải chịu mọi hậu quả do không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, hôn nhân giữa bà N và ông H không thể đem đến sự quan tâm và yêu thương, cùng nhau xây dựng một gia đình đầm ấm và hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, bà N yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

- Về con chung, hiện tại bà N đang chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Đang Khanh C, sinh ngày 17/11/2015. Xét thấy bà N có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con và hơn nữa yêu cầu này cũng phù hợp với tâm tư nguyện vọng của cháu Khanh C tại lời khai ngày 06/4/2023. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu bà N được tiếp tục nuôi con chung. Về cấp dưỡng, bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bà N.

Đối với cháu Đang Trung T, Hội đồng xét xử căn cứ giấy khai sinh đã đăng ký tại Ủy ban nhân dân Phường 4, thành phố Vĩnh L vào ngày 21/5/2003 thể hiện Đang Trung T, sinh ngày 12/5/2003 là đã đủ tuổi thành niên. Bà N không yêu cầu Tòa án

giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Bà N và ông H phải tuân thủ Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó"; "Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con".

- Về tài sản chung và nợ tài sản, bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3]. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 146 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14. Nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm trong vụ án ly hôn. Vì vậy, bà N phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số N^0 0001901 ngày 27/02/2023 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh L; bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Ông H không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

I. Áp dụng các Điều 56, 9, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14; các Điều 28, 35, 39, 91,146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Hồng N.

- **Về hôn nhân:** Cho ly hôn giữa bà Võ Thị Hồng N và ông Đang Trung H.

- **Về con chung:** Bà N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Đang Khanh C, sinh ngày 17/11/2015. Ghi nhận tự nguyện của bà N không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H được quyền tới thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Đối với cháu Đang Trung T đã đủ tuổi thành niên, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- **Về tài sản chung, nợ tài sản:** Bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

II. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số N^0 0001901 ngày 27/02/2023 của cơ quan Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Vĩnh L; bà N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Ông H không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai, vắng mặt bà N và ông H. Báo cho các đương sự biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Nguyên Thu T

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS.ND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- UBND xã, phường;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.